TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22-12-2023
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Triến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Văn Nhanh.

Bà Nguyễn Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lữ Minh Vũ - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2023/QĐXX-ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị S - Sinh năm 1992 - Địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh L. (Vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đờ N - Sinh năm 1988 - Địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh L. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2023, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày: Bà và ông Nguyễn Đờ N cưới nhau vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn ngày 03/8/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến tháng 01 năm 2021 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà và ông N ly thân từ tháng 9/2022 cho đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đờ N.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 29/5/2013 và Nguyễn Kim C, sinh ngày 25/5/2016, hiện hai con chung đang sống với bà S. Khi ly hôn, bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu ông Trường cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà Phạm Thị S vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Đờ N vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà Phạm Thị S khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Đờ N có hộ khẩu thường trú tại ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh L và hiện đang cư trú tại ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh L, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Ông Nguyễn Đờ N được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án số 183/TB-TLVA ngày 11/10/2023, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các số 183/TB-TA ngày 11/10/2023 và số 201/TB-TA ngày 03/11/2023 nhưng ông N không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của ông, không có mặt để tham gia phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia phiên hòa giải, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên tòa vì ông đã không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà Phạm Thị S vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Đờ N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét đơn khởi kiện của bà S theo khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Bà S và ông N chung sống có đăng ký kết hôn ngày 03/8/2016 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh L. Quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông N là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà S, Hội đồng xét xử nhận định: Bà S và ông N đều không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình về nguyên nhân mâu thuẫn, tuy nhiên xét vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn từ tháng 01/2021, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau nên vợ

chồng thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn giữa bà S và ông N đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tự mỗi người lo cho bản thân, quan hệ vợ chồng chấm dứt từ khi ly thân (tháng 9 năm 2022) cho đến nay. Do đó, việc bà S yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về nuôi con chung: Xét bà S và ông N có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 29/5/2013 và Nguyễn Kim C, sinh ngày 25/5/2016, hiện hai con chung đang sống với bà S. Bà S và ông N không cung cấp văn bản về việc thỏa thuận người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Ông N không có văn bản trình bày về việc tranh chấp nuôi con với bà S. Bà S là người trực tiếp chăm sóc con chung từ khi ly thân. Vì vậy, giao hai con chung Nguyễn Ngọc Như Ý và Nguyễn Kim Cương cho bà Phạm Thị S trực tiếp nuôi dưỡng khi ly hôn là phù hợp với nguyện vọng của con chung và quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Xét việc bà S không có yêu cầu cấp dưỡng và ông N không có văn bản trình bày ý kiến về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.4] Về chia tài sản chung và nợ chung: Bà S trình bày không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp, sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà S là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đờ N.

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Đờ N.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 29/5/2013 và Nguyễn Kim C, sinh ngày 25/5/2016, hiện hai con chung đang sống với bà S cho bà Phạm Thị S trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Đờ N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông N được quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, bà S và ông N có quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con và yêu cầu thay đổi khoản cấp dưỡng nuôi con theo luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn, khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo biên lai thu số 0002251 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ). Bà S đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Triến

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- CC. THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Quý Tây (để ghi sổ hộ tịch)
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.